Hình dạng và kích thước bằng tiếng Bồ Đào Nha

133 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Nuances subtis** C1 /nu'ẽsiʃ sub'tiʃ/ a · số nhiều as nuances subtis	Những sắc thái tinh tế	C1
2	**Grande** A1 /'gɾẽdɨ/	To lớn	A1–A2
3	**Pequeno** A1 /pɨ'kenu/	Bé nhỏ	A1–A2
4	**Superficial** B2 /supɨɾfi'sjaɬ/	Nông	B1–B2
5	**Curto** A1 /'kuɾtu/	Ngắn	A1–A2
6	**Comprido** A1 /kõ'pɾidu/	Dài	A1–A2
7	**Alto** A1 /'altu/	Cao	A1–A2
8	**Baixo** A1 /'bajʃu/	Thấp	A1–A2
9	**Gradiente de cores** B2 /gɾedi'ẽtɨ dɨ 'kɔɾɨʃ/ o · số nhiều os gradientes de cores	Chuyển sắc màu	C1
10	**Distribuição espacial** C1 /diʃtɾibuj'sẽw ɨʃpɐ'sjaɬ/ a · số nhiều as distribuições espaciais	Phân bố không gian	C1
11	**Transparente** B1 /tɾẽʃpɐ'ɾẽtɨ/	Trong suốt	B1–B2
12	**Combinação de cores** A2 /kõbinɐ'sẽw̃ dɨ 'kɔɾɨʃ/ a · số nhiều as combinações de cores	Sự kết hợp màu sắc	B1–B2
13	**Espiral** B2 /ɨʃpi'ɾaɬ/ a · số nhiều as espirais	Xoắn ốc	B1–B2
14	**Colorido** A2 /kulu'ɾidu/	Đầy màu sắc	A1–A2
15	**Brilhante** A2 /bɾi'ʎẽtɨ/	Bóng	A1–A2
16	**Círculo** A2 /'siɾkulu/ o · số nhiều os círculos	Vòng tròn	A1–A2
17	**Quadrado** A2 /kwɐ'dɾadu/ o · số nhiều os quadrados	Hình vuông	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
18	**Retângulo** A2 /ʁɨ'tẽgulu/ o · số nhiều os retângulos	Hình chữ nhật	A1–A2
19	**Padrão monocromático** C1 /pɐ'dɾɐ̃w̃ munukɾu'matiku/ o · số nhiều os padrões monocromáticos	Mẫu đơn sắc	C1
20	**Triângulo** A2 /tɾi'ẽgulu/ o · số nhiều os triângulos	Hình tam giác	A1–A2
21	**Paleta harmónica** C1 /pɐ'lɛtɐ ɐɾ'mɔnikɐ/ a · số nhiều as paletas harmónicas	Bảng màu hài hòa	C1
22	**Estrutura tridimensional** B2 /ɨʃtɾu'tuɾɐ tɾidimẽsju'nal/ a · số nhiều as estruturas tridimensionais	Cấu trúc ba chiều	C1
23	**Variação dimensional** C1 /vɐɾjɐ'sɐ̃w̃ dimẽsju'nał/ a · số nhiều as variações dimensionais	Sự thay đổi về kích thước	C1
24	**Simbolismo da cor** C1 /sĩbu'liʒmu de 'koɾ/ o	Tính biểu tượng của màu sắc	C1
25	**Proporções harmoniosas** C1 /pɾupuɾ'sõjz ɐɾmuni'ɔzɐʃ/ a · số nhiều as proporções harmoniosas	Tỷ lệ hài hòa	C1
26	**Dimensão estética** C1 /dimẽ'sɐ̃w̃ ɨʃ'tɛtikɐ/ a · số nhiều as dimensões estéticas	Chiều kích thẩm mỹ	C1
27	**Dimensão simbólica** C1 /dimẽ'sɐ̃w̃ sĩ'bɔlikɐ/ a · số nhiều as dimensões simbólicas	Chiều kích biểu tượng	C1
28	**Função estética da forma** C1 /fũ'sɐ̃w ɨʃ'tɛtikɐ de 'fɔɾmɐ/ a · số nhiều as funções estéticas da forma	Chức năng thẩm mỹ của hình thức	C1
29	**Diálogo entre cor e forma** C1 /'djalugu 'ẽtɾɨ 'koɾ i 'fɔɾmɐ/ o · số nhiều os diálogos entre cor e forma	Đối thoại giữa màu sắc và hình dạng	C1
30	**Articulação entre forma e espaço** C1 /ɐɾtikule'sɐ̃w̃ 'ẽtɾɨ 'fɔɾmɐ i ɨʃ'pasu/ a · số nhiều as articulações entre forma e espaço	Sự kết nối giữa hình thức và không gian	C1
31	**Claro** A1 /'klaɾu/	Nhạt	A1–A2
32	**Escuro** A1 /ɨʃ'kuɾu/	Tối tăm	A1–A2
33	**Estreito** A2 /ɨʃ'tɾɐjtu/	Chật hẹp	A1–A2
34	**Largo** A2 /'laɾgu/	Rộng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
35	**Fosco** B2 /ˈfoʃku/	Mờ	B1–B2
36	**Em tons pastéis** B1 /ẽj ˈtõʃ peʃˈtɛjʃ/	Trong màu phấn	B1–B2
37	**Em cores vivas** B1 /ẽj ˈkɔɾɨʒ ˈviveʃ/	Với màu sắc sống động	B1–B2
38	**Em tons neutros** B1 /ẽj ˈtõʒ ˈnewtɾuʃ/	Trong tông màu trung tính	B1–B2
39	**Forma irregular** B1 /ˈfɔɾmɐ iʁɨguˈlaɾ/ a · số nhiều as formas irregulares	Hình dạng không đều	B1–B2
40	**Formato compacto** B2 /fuɾˈmatu kõˈpaktu/ o · số nhiều os formatos compactos	Hình dạng nhỏ gọn	B1–B2
41	**Formato irregular** B1 /fuɾˈmatu iʁɨguˈlaɾ/ o · số nhiều os formatos irregulares	Hình dạng không đều	B1–B2
42	**Minúsculo** B1 /miˈnuʃkulu/	Nhỏ xíu	B1–B2
43	**Compacto** B1 /kõˈpaktu/	Nhỏ gọn	B1–B2
44	**Espesso** B2 /ɨʃˈpesu/	Dày	B1–B2
45	**Fora de proporção** B2 /ˈfɔɾɐ dɨ pɾupuɾˈsẽw/	Không cân xứng	B1–B2
46	**Linha ondulada** B1 /ˈliɲɐ õduˈladɐ/ a · số nhiều as linhas onduladas	Đường gợn sóng	B1–B2
47	**Estrela** A1 /ɨʃˈtɾelɐ/ a · số nhiều as estrelas	Ngôi sao	A1–A2
48	**Coração** A1 /kuɾɐˈsẽw/ o · số nhiều os corações	Trái tim	A1–A2
49	**Médio** A2 /ˈmɛdju/	Trung bình	A1–A2
50	**Enorme** A2 /ɨˈnɔɾmɨ/	Khổng lồ	A1–A2
51	**Gigante** A2 /ʒiˈgẽtɨ/	Đồ sộ	A1–A2
52	**Fino** A2 /ˈfinu/	Mỏng	A1–A2
53	**Profundo** B1 /pɾuˈfũdu/	Sâu	A1–A2
54	**Duas cores** A1 /ˈdueʃ ˈkoɾɨʃ/	Hai màu	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
55	**Oval** B1 /ɔˈvaɬ/ a · số nhiều as ovais	Hình bầu dục	A1–A2
56	**Cruz** A2 /ˈkɾuʃ/ a · số nhiều as cruzes	Cây thánh giá	A1–A2
57	**Linha reta** A2 /ˈliɲɐ ˈʁɛtɐ/ a · số nhiều as linhas retas	Đường thẳng	A1–A2
58	**Linha curva** A2 /ˈliɲɐ ˈkuɾvɐ/ a · số nhiều as linhas curvas	Đường cong	A1–A2
59	**Do mesmo tamanho** A2 /du ˈmeʒmu tɐˈmeɲu/	Cùng kích thước	A1–A2
60	**De diferentes tamanhos** A2 /dɨ difɨˈɾẽtɨʃ tɐˈmeɲuʃ/	Có kích thước khác nhau	A1–A2
61	**Neutro** B1 /ˈnewtɾu/	Trung tính	A1–A2
62	**Design minimalista** B2 /dɨˈzajn minimɐˈliʃtɐ/ o · số nhiều os designs minimalistas	Thiết kế tối giản	B1–B2
63	**Design ousado** B2 /dɨˈzajn owˈzadu/ o · số nhiều os designs ousados	Thiết kế táo bạo	B1–B2
64	**Um tom mais claro** A2 /ũ ˈtõ ˈmajʃ ˈklaɾu/ o · số nhiều os tons mais claros	Một tông màu nhẹ hơn	A1–A2
65	**Um tom mais escuro** A2 /ũ ˈtõ ˈmajz ɨʃˈkuɾu/ o · số nhiều os tons mais escuros	Một tông màu đậm hơn	A1–A2
66	**Formato circular** B1 /fuɾˈmatu siɾkuˈlaɾ/ o · số nhiều os formatos circulares	Hình tròn	A1–A2
67	**Formato quadrado** A2 /fuɾˈmatu kwɐˈdɾadu/ o · số nhiều os formatos quadrados	Hình vuông	A1–A2
68	**Formato triangular** B1 /fuɾˈmatu tɾiɐ̃guˈlaɾ/ o · số nhiều os formatos triangulares	Dạng hình tam giác	A1–A2
69	**Formato oval** B1 /fuɾˈmatu ɔˈvaɬ/ o · số nhiều os formatos ovais	Dạng hình bầu dục	A1–A2
70	**Formato retangular** B1 /fuɾˈmatu ʁɨtɐ̃guˈlaɾ/ o · số nhiều os formatos retangulares	Dạng hình chữ nhật	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
71	**Formato ideal** B1 /fuɾ'matu idi'aɬ/ o · số nhiều os formatos ideais	Hình dạng lý tưởng	A1–A2
72	**Formas geométricas** B1 /'fɔɾmeʒ ʒɛɔ'mɛtɾikeʃ/ a · số nhiều as formas geométricas	Hình dạng hình học	B1–B2
73	**Medida exata** B1 /mɨ'dide i'zate/ a · số nhiều as medidas exatas	Số đo chính xác	B1–B2
74	**Volume considerável** B2 /vu'lumɨ kõsidɨ'ɾavɛl/ o · số nhiều os volumes consideráveis	Khối lượng đáng kể	B1–B2
75	**Forma simétrica** B1 /'fɔɾme si'mɛtɾike/ a · số nhiều as formas simétricas	Hình dạng đối xứng	B1–B2
76	**Forma assimétrica** B2 /'fɔɾme ɐsi'mɛtɾike/ a · số nhiều as formas assimétricas	Hình dạng không đối xứng	B1–B2
77	**Superfície plana** B1 /supɨɾ'fisjɨ 'plɐne/ a · số nhiều as superfícies planas	Bề mặt phẳng	B1–B2
78	**Superfície curva** B1 /supɨɾ'fisjɨ 'kuɾve/ a · số nhiều as superfícies curvas	Bề mặt cong	B1–B2
79	**Em escala** B1 /ẽj ɨʃ'kalɐ/	Theo tỷ lệ	B1–B2
80	**Em grande escala** B2 /ẽj 'gɾẽdɨ ɨʃ'kalɐ/	Trên quy mô lớn	B1–B2
81	**Em pequena escala** B2 /ẽj pɨ'kenɐ ɨʃ'kalɐ/	Ở quy mô nhỏ	B1–B2
82	**Tamanho padrão** B1 /tɐ'mɐɲu pɐ'ðɾɐ̃w̃/ o · số nhiều os tamanhos padrão	Kích thước tiêu chuẩn	B1–B2
83	**Tamanho reduzido** B1 /tɐ'mɐɲu ʁɨðu'ziðu/ o · số nhiều os tamanhos reduzidos	Kích thước giảm	B1–B2
84	**Tamanho aproximado** B1 /tɐ'mɐɲu ɐpɾusi'madu/ o · số nhiều os tamanhos aproximados	Kích thước gần đúng	B1–B2
85	**Tamanho adequado** B1 /tɐ'mɐɲu ɐdɨ'kwadu/ o · số nhiều os tamanhos adequados	Kích thước phù hợp	B1–B2
86	**Borda arredondada** B2 /'bɔɾdɐ ɐʁɨdõ'dadɐ/ a · số nhiều as bordas arredondadas	Cạnh tròn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
87	**Canto afiado** B1 /ˈkɐ̃tu ɐfiˈadu/ o · số nhiều os cantos afiados	Góc sắc	B1–B2
88	**Dimensões amplas** B2 /dimɐ̃ˈsõjz ˈɐ̃pleʃ/ a · số nhiều as dimensões amplas	Kích thước lớn	B1–B2
89	**Estrutura bem definida** B2 /ɨʃtɾuˈtuɾɐ ˈbɐ̃j dɨfiˈnidɐ/ a · số nhiều as estruturas bem definidas	Cấu trúc được xác định rõ ràng	B1–B2
90	**Ângulo reto** B1 /ˈɐ̃gulu ˈʁɛtu/ o · số nhiều os ângulos retos	Góc vuông	B1–B2
91	**Ângulo agudo** B1 /ˈɐ̃gulu ɐˈgudu/ o · số nhiều os ângulos agudos	Góc nhọn	B1–B2
92	**Ângulo obtuso** B2 /ˈɐ̃gulu ɔbˈtuzu/ o · số nhiều os ângulos obtusos	Góc tù	B1–B2
93	**Em tons terrosos** B2 /ɐ̃j ˈtõʃ tɨˈʁɔzuʃ/	Trong tông màu đất	B1–B2
94	**Mistura de cores** A2 /miʃˈtuɾɐ dɨ ˈkoɾɨʃ/ a · số nhiều as misturas de cores	Pha trộn màu sắc	B1–B2
95	**Tons contrastantes** B2 /ˈtõʃ kõtɾɐʃˈtẽtɨʃ/ o · số nhiều os tons contrastantes	Tông màu tương phản	B1–B2
96	**Elipse** B2 /iˈlipsɨ/ a · số nhiều as elipses	Hình elip	B1–B2
97	**Losango** B1 /luˈzɐ̃gu/ o · số nhiều os losangos	Hình thoi	B1–B2
98	**Formas orgânicas** B2 /ˈfɔɾmɐz ɔɾˈgɐnikɐʃ/ a · số nhiều as formas orgânicas	Các dạng hữu cơ	B1–B2
99	**Formas abstratas** B2 /ˈfɔɾmɐz ɐbʃˈtɾatɐʃ/ a · số nhiều as formas abstratas	Hình dạng trừu tượng	B1–B2
100	**Formas definidas** B1 /ˈfɔɾmɐʒ dɨfiˈnidɐʃ/ a · số nhiều as formas definidas	Các hình dạng xác định	B1–B2
101	**Figura bidimensional** B2 /fiˈguɾɐ bidimẽsjuˈnal/ a · số nhiều as figuras bidimensionais	Hình hai chiều	B1–B2
102	**Formas sobrepostas** B2 /ˈfɔɾmɐʃ sobɾɨˈpɔʃteʃ/ a · số nhiều as formas sobrepostas	Hình dạng chồng chéo	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
103	**Formas interligadas** B2 /ˈfɔɾmɐz ĩtɨɾliˈgadɐʃ/ a · số nhiều as formas interligadas	Các hình dạng lồng vào nhau	B1–B2
104	**Formato alongado** B2 /fuɾˈmatu ɐlõˈgadu/ o · số nhiều os formatos alongados	Hình dạng kéo dài	B1–B2
105	**Proporção equilibrada** B2 /pɾupuɾˈsɐ̃w̃ ikiliˈbɾadɐ/ a · số nhiều as proporções equilibradas	Tỷ lệ cân bằng	B1–B2
106	**Forma e função** B2 /ˈfɔɾmɐ i fũˈsɐ̃w̃/	Hình thức và chức năng	B1–B2
107	**Visual impactante** B2 /vizuˈal ĩpɐkˈtɐ̃tɨ/ o · số nhiều os visuais impactantes	Hình ảnh nổi bật	B1–B2
108	**Composição visual** B2 /kõpuziˈsɐ̃w̃ viˈzwal/ a · số nhiều as composições visuais	Bố cục hình ảnh	B1–B2
109	**Configuração formal** C1 /kõfiguɾɐˈsɐ̃w̃ fuɾˈmal/ a · số nhiều as configurações formais	Cấu hình hình thể	B1–B2
110	**Equilíbrio entre formas** B2 /ɨkiˈlibɾju ˈẽtɾɨ ˈfɔɾmɐʃ/ o · số nhiều os equilíbrios entre formas	Sự cân bằng giữa các hình dạng	B1–B2
111	**Combinação visual** B2 /kõbinɐˈsɐ̃w̃ vizuˈaɬ/ a · số nhiều as combinações visuais	Sự kết hợp trực quan	B1–B2
112	**Preto fosco** B1 /ˈpɾetu ˈfoʃku/	Đen mờ	B1–B2
113	**Pentágono** B1 /pẽˈtagunu/ o · số nhiều os pentágonos	Hình ngũ giác	B1–B2
114	**Hexágono** B1 /ɛˈzagunu/ o · số nhiều os hexágonos	Hình lục giác	B1–B2
115	**Octógono** B2 /ɔkˈtɔgunu/ o · số nhiều os octógonos	Hình bát giác	B1–B2
116	**Linha quebrada** B1 /ˈliɲɐ kɨˈbɾadɐ/ a · số nhiều as linhas quebradas	Đường gấp khúc	B1–B2
117	**Formato dinâmico** B2 /fuɾˈmatu diˈnɐmiku/ o · số nhiều os formatos dinâmicos	Hình dạng động	B1–B2
118	**Formato estático** B2 /fuɾˈmatu ɨʃˈtatiku/ o · số nhiều os formatos estáticos	Hình dạng tĩnh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
119	**Contraste de formas** B2 /kõ'tɾaʃtɨ dɨ 'fɔɾmeʃ/ o · số nhiều os contrastes de formas	Sự tương phản của hình dạng	B1–B2
120	**Harmonia de tamanhos** B2 /ɐɾmu'nie dɨ tɐ'meɲuʃ/ a	Sự hài hòa của kích thước	B1–B2
121	**Jogo de cores e formas** B2 /'ʒogu dɨ 'koɾɨz i 'fɔɾmeʃ/ o · số nhiều os jogos de cores e formas	Sự tương tác giữa màu sắc và hình dạng	B1–B2
122	**Sensação de profundidade** B2 /sẽsɐ'sẽw̃ dɨ pɾufũdi'dadɨ/ a · số nhiều as sensações de profundidade	Cảm giác về chiều sâu	B1–B2
123	**Equilíbrio visual** B2 /ɨki'libɾju vizu'aɫ/ o · số nhiều os equilíbrios visuais	Cân bằng thị giác	B1–B2
124	**Ênfase no tamanho** B2 /'ẽfezɨ nu tɐ'meɲu/ a	Nhấn mạnh vào kích thước	B1–B2
125	**Textura e forma combinadas** B2 /tɨʃ'tuɾɐ i 'fɔɾmɐ kõbi'nadɐʃ/	Kết cấu và hình dạng kết hợp	B1–B2
126	**Aparência volumosa** B2 /ɐpɐ'ɾẽsjɐ vulu'mozɐ/ a · số nhiều as aparências volumosas	Vẻ ngoài cồng kềnh	B1–B2
127	**Linha delicada** B1 /'liɲɐ dɨli'kadɐ/ a · số nhiều as linhas delicadas	Đường nét tinh tế	B1–B2
128	**Leveza nas formas** C1 /lɨ'vezɐ nɐʃ 'fɔɾmeʃ/ a	Sự nhẹ nhàng trong hình thức	B1–B2
129	**Impacto do tamanho** B2 /ĩ'paktu du tɐ'meɲu/ o · số nhiều os impactos do tamanho	Tác động của kích thước	B1–B2
130	**Tamanho simbólico** B2 /tɐ'meɲu sĩ'bɔliku/ o · số nhiều os tamanhos simbólicos	Kích thước tượng trưng	B1–B2
131	**Forma expressiva** B2 /'fɔɾmɐ ɨʃpɾɨ'sivɐ/ a · số nhiều as formas expressivas	Hình dáng biểu cảm	B1–B2
132	**Contraste visual marcante** B2 /kõ'tɾaʃtɨ vizu'aɫ mɛɾ'kẽtɨ/ o · số nhiều os contrastes visuais marcantes	Sự tương phản hình ảnh nổi bật	B1–B2
133	**Mensagem transmitida pela cor e forma** B2 /mẽ'saʒẽj tɾẽʒmi'tidɐ pɨlɐ 'koɾ i 'fɔɾmɐ/ a · số nhiều as mensagens transmitidas pela cor e forma	Thông điệp được truyền tải bằng màu sắc và hình dạng	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/325-hinh-dang-va-kich-thuoc
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191